TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 80-PX Sàng tuyển - Chế biến - Hà Ráng

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2018		PC AT VSV	PC HĐCĐ	PCBCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**150**	**44.292,0**	**44.855.112**	**552.999**	**4**	**921.538**							**1.740.000**			**48.069.649**	**2.831.100**	**531.000**	**354.300**	**480.600**	**330.000**			**4.527.000**	**43.542.649**	
1	HL-02468	Phạm Văn Duyên	6.690.000	24	10.488,0	10.621.341	110.600												10.731.941	535.300	100.400	67.000	107.300	55.000			865.000	9.866.941	
2	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	5.990.000	26	7.488,0	7.583.200	99.614									870.000			8.552.814	479.300	89.900	60.000	85.500	55.000			769.700	7.783.114	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	5.990.000	21	6.346,0	6.426.681	84.423	4	921.538										7.432.642	479.300	89.900	60.000	74.300	55.000			758.500	6.674.142	
4	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.545.000	27	7.776,0	7.874.860	103.447												7.978.307	523.700	98.200	65.500	79.800	55.000			822.200	7.156.107	
5	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	4.982.000	26	4.706,0	4.765.830	55.300									870.000			5.691.130	398.600	74.800	49.900	56.900	55.000			635.200	5.055.930	
6	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	5.186.000	26	7.488,0	7.583.200	99.615												7.682.815	414.900	77.800	51.900	76.800	55.000			676.400	7.006.415	
2	**12**	**Tổ kho**		**273**	**52.488,0**	**63.191.113**	**640.179**	**5**	**960.500**			**293.000**			**293.000**			**4.550.000**	**69.927.792**	**4.543.700**	**852.000**	**568.300**	**699.300**	**605.000**			**7.268.300**	**62.659.492**	
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	4.825.000	24	4.248,0	5.114.233	51.811	2	371.154										5.537.198	386.100	72.400	48.300	55.400	55.000			617.200	4.919.998	
8	HL-00186	Trần Văn Niêm	5.772.000	17	3.018,0	3.633.417	36.810											500.000	4.170.227	461.800	86.600	57.800	41.700	55.000			702.900	3.467.327	
9	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.186.000	25	5.079,0	6.114.686	61.947								293.000			500.000	6.969.633	414.900	77.800	51.900	69.700	55.000			669.300	6.300.333	
10	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	5.186.000	26	4.602,0	5.540.419	56.129											300.000	5.896.548	414.900	77.800	51.900	59.000	55.000			658.600	5.237.948	
11	HL-00884	Cao Hải Hưng	5.186.000	26	4.620,0	5.562.089	56.349											500.000	6.118.438	414.900	77.800	51.900	61.200	55.000			660.800	5.457.638	
12	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	4.939.000	24	5.019,0	6.042.452	61.215	2	379.923									500.000	6.983.590	395.200	74.100	49.400	69.800	55.000			643.500	6.340.090	
13	HL-01405	Bùi Trung Kiên	4.939.000	25	5.376,0	6.472.249	65.569					293.000						500.000	7.330.818	395.200	74.100	49.400	73.300	55.000			647.000	6.683.818	
14	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	5.186.000	31	5.718,0	6.883.988	69.741											500.000	7.453.729	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000			674.100	6.779.629	
15	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	5.445.000	26	5.328,0	6.414.461	64.984	1	209.423									500.000	7.188.868	435.700	81.700	54.500	71.900	55.000			698.800	6.490.068	
16	HL-03128	Tạ Thị Xuân	5.186.000	25	4.578,0	5.511.525	55.836											500.000	6.067.361	414.900	77.800	51.900	60.700	55.000			660.300	5.407.061	
17	HL-05803	Trần Minh Thắng	4.939.000	24	4.902,0	5.901.594	59.788											250.000	6.211.382	395.200	74.100	49.400	62.100	55.000			635.800	5.575.582	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**538**	**97.216,0**	**117.423.370**	**1.185.712**	**26**	**5.159.346**	**7**	**1.368.654**	**879.000**	**17**	**3.229.346**	**879.000**			**10.500.000**	**140.624.428**	**10.105.800**	**1.895.000**	**1.264.100**	**1.406.200**	**1.320.000**	**412.325**	**364.000**	**16.767.425**	**123.857.003**	
18	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	4.939.000	20	3.278,0	3.959.367	39.981			5	949.808							250.000	5.199.156	395.200	74.100	49.400	52.000	55.000			625.700	4.573.456	
19	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	5	1.051,0	1.269.461	12.819												1.282.280				12.800				12.800	1.269.480	
20	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	5.186.000	25	4.682,0	5.655.203	57.105											500.000	6.212.308	414.900	77.800	51.900	62.100	55.000			661.700	5.550.608	
21	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	4.939.000	25	4.797,0	5.794.107	58.507											500.000	6.352.614	395.200	74.100	49.400	63.500	55.000			637.200	5.715.414	
22	HL-00984	Tô Ích Hoàng	5.186.000	24	4.135,0	4.994.503	50.433											500.000	5.544.936	414.900	77.800	51.900	55.400	55.000			655.000	4.889.936	
23	HL-01041	Lưu Cung Thăng	5.186.000	16	2.708,0	3.270.886	33.029	10	1.994.615			293.000						500.000	6.091.530	414.900	77.800	51.900	60.900	55.000	237.325		897.825	5.193.705	
24	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	4.939.000	26	4.459,0	5.385.850	54.385						17	3.229.346				500.000	9.169.581	395.200	74.100	49.400	91.700	55.000			665.400	8.504.181	
25	HL-01490	Trương Văn Thành	5.186.000	23	4.275,0	5.163.604	52.141											500.000	5.715.745	414.900	77.800	51.900	57.200	55.000			656.800	5.058.945	
26	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.186.000	26	4.381,0	5.291.637	53.434											500.000	5.845.071	414.900	77.800	51.900	58.500	55.000			658.100	5.186.971	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	TT phép năm 2018		PC AT VSV	PC HĐCĐ	PCBCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương		Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
27	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.186.000	26	4.459,0	5.385.850	54.385								293.000			500.000	6.233.235	414.900	77.800	51.900	62.300	55.000			661.900	5.571.335	
28	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	5.186.000	25	4.876,0	5.889.528	59.471					293.000						500.000	6.741.999	414.900	77.800	51.900	67.400	55.000			667.000	6.074.999	
29	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	5.186.000	22	3.938,0	4.756.555	48.030	3	598.385									500.000	5.902.970	414.900	77.800	51.900	59.000	55.000			658.600	5.244.370	
30	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	4.704.000	24	4.058,0	4.901.498	49.494											250.000	5.200.992	376.400	70.600	47.100	52.000	55.000			601.100	4.599.892	
31	HL-01822	Nguyễn Thắng	5.772.000	26	4.982,0	6.017.561	60.764											500.000	6.578.325	461.800	86.600	57.800	65.800	55.000			727.000	5.851.325	
32	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	5.445.000	25	4.616,0	5.575.484	56.300											500.000	6.131.784	435.700	81.700	54.500	61.300	55.000			688.200	5.443.584	
33	HL-01913	Đinh Văn Lợi	5.772.000	23	4.130,0	4.988.464	50.372											250.000	5.288.836	461.800	86.600	57.800	52.900	55.000	175.000	364.000	1.253.100	4.035.736	
34	HL-02080	Phạm Quang Nam	5.186.000	20	3.527,0	4.260.124	43.018								293.000			500.000	5.096.142	414.900	77.800	51.900	51.000	55.000			650.600	4.445.542	
35	HL-02914	Trần Văn Chung	5.445.000	23	4.793,0	5.789.276	58.459					293.000						500.000	6.640.735	435.700	81.700	54.500	66.400	55.000			693.300	5.947.435	
36	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	5.772.000	10	1.787,0	2.158.447	21.795											250.000	2.430.242	461.800	86.600	57.800	24.300	55.000			685.500	1.744.742	
37	HL-04003	Lưu Thị Hồng	5.445.000	24	3.986,0	4.814.532	48.616											500.000	5.363.148	435.700	81.700	54.500	53.600	55.000			680.500	4.682.648	
38	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	5.445.000	20	3.653,0	4.412.315	44.554			2	418.846				293.000			500.000	5.668.715	435.700	81.700	54.500	56.700	55.000			683.600	4.985.115	
39	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	5.445.000	22	4.254,0	5.138.239	51.885	4	837.692									500.000	6.527.816	435.700	81.700	54.500	65.300	55.000			692.200	5.835.616	
40	HL-05341	Nhữ Đình Quyền	5.445.000	24	4.097,0	4.948.605	49.970											250.000	5.248.575	435.700	81.700	54.500	52.500	55.000			679.400	4.569.175	
41	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	5.186.000	19	3.836,0	4.633.353	46.786	2	398.923									500.000	5.579.062	414.900	77.800	51.900	55.800	55.000			655.400	4.923.662	
42	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	4.939.000	15	2.458,0	2.968.921	29.979	7	1.329.731									250.000	4.578.631	395.200	74.100	49.400	45.800	55.000			619.500	3.959.131	
4	**63**	**Tổ cơ điện-PV**		**185**	**31.657,0**	**51.544.395**	**386.109**	**23**	**4.483.116**			**293.000**			**293.000**	**870.000**	**167.000**	**2.800.000**	**60.836.620**	**3.240.400**	**607.600**	**405.200**	**608.400**	**440.000**	**524.000**		**5.825.600**	**55.011.020**	
43	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.186.000	21	3.549,0	5.778.534	43.286	5	997.308							870.000	167.000		7.856.128	414.900	77.800	51.900	78.600	55.000			678.200	7.177.928	
44	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.186.000	20	3.393,0	5.524.533	41.383	7	1.396.231						293.000			400.000	7.655.147	414.900	77.800	51.900	76.600	55.000	262.000		938.200	6.716.947	
45	HL-01932	Lê Đình Thường	5.186.000	27	4.789,0	7.797.521	58.410					293.000						400.000	8.548.931	414.900	77.800	51.900	85.500	55.000			685.100	7.863.831	
46	HL-05099	Mai Văn Khương	4.939.000	15	2.580,0	4.200.794	31.467	8	1.519.692									400.000	6.151.953	395.200	74.100	49.400	61.500	55.000			635.200	5.516.753	
47	HL-05219	Trương Văn Dũng	5.186.000	25	4.245,0	6.911.772	51.775											400.000	7.363.547	414.900	77.800	51.900	73.600	55.000			673.200	6.690.347	
48	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	4.939.000	26	4.425,0	7.204.850	53.970											400.000	7.658.820	395.200	74.100	49.400	76.600	55.000	262.000		912.300	6.746.520	
49	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	4.939.000	24	4.128,0	6.721.271	50.348	3	569.885									400.000	7.741.504	395.200	74.100	49.400	77.400	55.000			651.100	7.090.404	
50	HL-06433	Vũ Văn Thái	4.939.000	27	4.548,0	7.405.120	55.470											400.000	7.860.590	395.200	74.100	49.400	78.600	55.000			652.300	7.208.290	
Tổng cộng				**1.146**	**225.653,0**	**277.013.990**	**2.764.999**	**58**	**11.524.500**	**7**	**1.368.654**	**1.465.000**	**17**	**3.229.346**	**1.465.000**	**2.610.000**	**167.000**	**17.850.000**	**319.458.489**	**20.721.000**	**3.885.600**	**2.591.900**	**3.194.500**	**2.695.000**	**936.325**	**364.000**	**34.388.325**	**285.070.164**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng